

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 03/04/2023 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Nguyễn Anh Tuấn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 55

11/1/2016 5:00 AM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 06/04/2022)
Ông Trần Quang Cần	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Tịnh – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

HOI HONKSH HON

Số: 254/2023/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 01 tháng 04 năm 2023 từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả việc Công ty CP Thương Mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, nghiệm thu và tiếp tục thực hiện phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc theo hợp đồng đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Điện Hải Xuân VNECO, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Căn cứ vào hợp đồng số 08/2022/HĐXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022, Tổng Công ty và Công ty CP Thương Mại REENIZE đã thống nhất tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND. Đồng thời Tổng Công ty ghi giảm giá trị phải thu khách hàng của ba đối tượng trên với giá trị là 64.398.171.902 VND và giảm giá trị dự phòng đã trích lập, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với số tiền là 53.550.041.973 VND.
2. Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 9 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh. Hiện nay Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty.

Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2023-240-1

Nguyễn Hà Định
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2883-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.618.746.914.203	1.103.279.990.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	76.522.852.528	37.963.211.414
1. Tiền	111		64.082.852.528	37.963.211.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.440.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	25.926.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.926.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.063.811.167.178	938.642.672.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	623.812.268.024	639.052.311.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	182.837.645.501	208.657.209.805
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	131.652.032.740	105.457.360.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	136.999.220.913	42.494.323.979
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(11.490.000.000)	(57.018.533.464)
IV. Hàng tồn kho	140		354.123.319.117	50.836.159.168
1. Hàng tồn kho	141	4.8	354.123.319.117	50.836.159.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.363.575.380	75.837.947.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	89.516.942	163.020.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.254.910.156	75.674.927.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	19.148.282	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.222.672.789.588	1.276.666.641.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.348.005.261	6.143.528.791
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	3.318.005.261	5.143.528.791
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	-	1.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	30.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		260.087.808.756	287.055.859.612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	229.105.565.920	255.665.690.821
Nguyên giá	222		344.528.993.922	341.730.043.046
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.423.428.002)	(86.064.352.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	30.982.242.836	31.390.168.791
Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.254.424.012)	(3.846.498.057)
III. Bất động sản đầu tư	230		222.760.124.834	222.390.124.834
1. Nguyên giá	231	4.12	222.760.124.834	222.390.124.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155.770.721.243	154.347.238.308
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.13	78.922.717.234	78.426.736.782
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.14	76.848.004.009	75.920.501.526
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	578.778.429.252	603.508.782.167
1. Đầu tư vào công ty con	251		527.443.464.792	527.443.464.792
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	8.854.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.808.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.668.843.700)	(4.017.840.785)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		23.180.000.000	40.406.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.927.700.242	3.221.108.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	1.743.941.423	3.037.349.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		183.758.819	183.758.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.841.419.703.791	2.379.946.632.492

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.826.718.230.935	1.369.472.494.991
I. Nợ ngắn hạn	310		1.607.456.785.202	1.099.459.998.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	397.355.237.059	278.486.399.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	331.767.867.992	216.340.061.842
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	4.251.452.587	5.885.941.029
4. Phải trả người lao động	314		4.597.690.300	5.424.495.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	28.328.994.697	102.726.446.397
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	431.548.252	583.961.209
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	3.251.143.365	3.500.949.452
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.22	833.939.631.597	484.333.520.266
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.21	1.223.374.583	1.223.374.583
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.309.844.770	954.849.366
II. Nợ dài hạn	330		219.261.445.733	270.012.496.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.15	168.035.113.089	219.083.970.491
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.16	8.742.072.242	8.742.072.242
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	386.516.492	818.064.745
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.22	42.097.743.910	41.368.388.841
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.23	1.014.701.472.856	1.010.474.137.501
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.014.701.472.856	1.010.474.137.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176.442.518.783	172.215.183.428
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		169.998.666.024	127.884.835.349
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.443.852.759	44.330.348.079
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.841.419.703.791	2.379.946.632.492



Nguyễn Anh Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
 Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.260.415.005.413	1.803.546.043.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.260.415.005.413	1.803.546.043.424
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.212.002.748.903	1.699.554.269.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.412.256.510	103.991.774.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	19.972.495.834	7.137.728.030
7. Chi phí tài chính	22	5.4	59.589.145.259	22.240.500.547
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		49.698.838.547	27.949.605.359
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	(5.831.981.239)	34.055.197.454
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.627.588.324	54.833.804.402
12. Thu nhập khác	31	5.6	342.489.449	512.681.434
13. Chi phí khác	32	5.7	2.314.740.476	590.465.583
14. Lợi nhuận khác	40		(1.972.251.027)	(77.784.149)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.655.337.297	54.756.020.253
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	6.211.484.538	10.380.301.596
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	45.370.578
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.443.852.759	44.330.348.079



Nguyễn Anh Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
 Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính, kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		1.405.455.789.681	1.895.132.587.221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(1.684.031.799.415)	(1.832.560.191.170)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.561.954.321)	(25.364.605.992)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(47.975.907.643)	(27.467.281.839)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.747.826.339)	(688.396.027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		193.280.657.304	203.192.933.158
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(113.833.527.115)	(141.064.375.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(282.414.567.848)	71.180.670.200
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.262.137.140)	(73.156.545.967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(207.504.150.489)	(157.060.813.008)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		175.597.663.497	13.029.500.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(92.931.184.792)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		5.853.350.000	1.850.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.490.366.589	898.149.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.724.907.543)	(307.370.294.634)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.582.966.788.086	1.097.604.292.992
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.232.263.840.718)	(907.337.833.158)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.826.650)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		350.699.120.718	190.266.459.834
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		38.559.645.327	(45.923.164.600)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.963.211.414	83.886.862.674
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.213)	(486.660)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		76.522.852.528	37.963.211.414



Nguyễn Anh Tuấn
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
 Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
 Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2023.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 86/QĐ-TTGDCK ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VNE. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VNE là ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 176 (31 tháng 12 năm 2021 là: 149).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng; Xây dựng hệ thống cấp ngầm cấp điện áp đến 220KV;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác; Bán buôn thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái; Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình, các nhà máy điện gió, điện mặt trời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, P. An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
9.	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	37,97%	51,00%
11.	Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	0,00%	0,00%

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	40,06%	40,06%	40,06%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
Đơn vị trực thuộc		
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	Số 10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm các báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2022</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 10	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10	năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho dự án chuyển nhượng bất động sản; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.20 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
Xem thêm mục 7

3.26. Các bên liên quan

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		2.383.405.981		1.693.554.988
VND		2.383.405.981		1.693.554.988
Tiền gửi ngân hàng		61.699.446.547		36.269.656.426
+ VND		61.697.385.241		36.181.202.385
+ USD	87,03 #	2.061.306	3.900,09 #	88.454.041
Các khoản tương đương tiền		12.440.000.000		-
Cộng		76.522.852.528		37.963.211.414

Các khoản tương đương tiền đang được thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2022/242753/HĐBĐ ngày 12/07/2022.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.926.000.000	25.926.000.000	-	-
Cộng	25.926.000.000	25.926.000.000	-	-
Dài hạn:				
Trái phiếu BIDV (**)	23.180.000.000	23.180.000.000	23.180.000.000	23.180.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.226.000.000	17.226.000.000
Cộng	23.180.000.000	23.180.000.000	40.406.000.000	40.406.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng:

- + Hợp đồng số 265072216 ngày 16/08/2022, kỳ hạn: 184 ngày, số tiền: 3.000.000.000 VND, lãi suất 5,7%/năm.
- + Hợp đồng số 908/2022/36765/HĐTĐ, kỳ hạn: 06 tháng, số tiền: 5.700.000.000 VND, lãi suất 5,7%/năm.
- + Hợp đồng số 199/2021/242753/HĐTĐ, kỳ hạn: 24 tháng, số tiền: 7.842.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm.
- + Hợp đồng số 025/2021/242753/HĐTĐ, kỳ hạn: 23 tháng, số tiền: 9.384.000.000 VND, lãi suất: 2,9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(**) Trái phiếu Ngân hàng BIDV bao gồm:

+ Mã trái phiếu BIDLH2128016, có mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 20 trái phiếu, ngày phát hành: 16/07/2021, kỳ hạn 7 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 16/7/2022 đến 16/7/2023 là 6,18%/năm.

+ Mã trái phiếu BID2_19.05, có mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, số lượng: 318 trái phiếu, ngày phát hành: 26/09/2019, kỳ hạn 10 năm, lãi suất áp dụng cho kỳ trả lãi từ 26/09/2022 đến 26/09/2023 là 6,9%/năm.

Trái phiếu Ngân hàng BIDV và các khoản tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được thế chấp để đảm bảo thanh toán L/C trả chậm của dự án "Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ lắp dựng Turbine điện gió" của Tổng Công ty.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				Dự phòng
				VND
Đầu tư vào Công ty con:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3 (*)	6.985.720.000	-	6.007.719.200	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4 (*)	5.192.580.000	-	48.946.374.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (*)	9.746.980.000	(2.751.386.264)	4.832.683.200	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12 (*)	7.887.000.000	-	4.022.370.000	-
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (**)	440.000.000.000	-	440.000.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thăng (**)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (**)	1.631.184.792	(1.270.350.932)	1.631.184.792	(733.079.699)
Công ty TNHH Đầu tư VNECO (**)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (**)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần VNECO - RME (**)	15.000.000.000	(432.580.637)	15.000.000.000	-
Cộng	527.443.464.792	(4.454.317.833)	527.443.464.792	(733.079.699)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 (*)	-	-	5.854.100.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10 (**)	4.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	4.000.000.000	-	8.854.100.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (*)	179.472	-	56.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (*)	916.740	-	168.300	-
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	-	384.800	-
Công ty CP Sông Ba (*)	48.140	-	159.250	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2 (*)	750.000	-	465.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	(2.214.525.867)	30.820.000.000	(3.284.761.086)
Cộng	30.823.808.160	(2.214.525.867)	30.823.808.160	(3.284.761.086)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	-	56.368.465.234
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	94.367.645.206	194.080.301.493
Công ty CP Thương Mại REENIZE	190.571.078.607	152.680.483.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	-	2.106.329.616
Công ty CP giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	64.044.215.736	41.910.101.917
Các khách hàng khác	249.678.949.083	166.756.251.054
Cộng	623.812.268.024	639.052.311.896
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	96.193.268.735	196.058.337.978
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	863.566.898	1.361.168.734
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	987.626.099	1.556.712.948
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.466.812.264	2.225.647.109
Cộng	3.318.005.261	5.143.528.791
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.318.005.261	5.143.528.791

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty cổ phần VNECO-RME	44.359.369.038	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	-	47.724.251.042
Công ty TNHH Thiết Bị và Công Nghệ TCA Việt Nam	-	77.577.060.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	50.427.150.000	-
Các nhà cung cấp khác	62.558.103.736	57.862.876.036
Cộng	182.837.645.501	208.657.209.805
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	48.157.497.346	4.081.475.468

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Xây dựng và dịch vụ Hà Nhật Minh	100.000.000	-
Công ty cổ phần VNECO-RME	8.450.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.700.000.000	-
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	119.190.000.000	92.486.000.000
Công ty Cổ phần Malblue	1.212.032.740	1.460.732.740
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	-	11.510.627.522
Cộng	131.652.032.740	105.457.360.262
Trong đó: Phải thu về thu xếp vốn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	131.552.032.740	93.946.732.740
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	1.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000
Trong đó: Phải thu về thu xếp vốn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	1.000.000.000

Công ty thu xếp vốn ngắn hạn theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng số 01/2022/HĐTXV/VNE-THUANNHIENPHONG ngày 20/01/2022 và Phụ lục hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/PLHĐTXV/VNE-TNP ngày 01/07/2022 với Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong, thời hạn thu xếp vốn không quá 24 tháng, phí thu xếp vốn: 7,5%/năm.

+ Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNECO-MALBLUE ngày 14/09/2021 với Công ty CP Malblue, thời hạn thu xếp vốn: 12 tháng, phí thu xếp vốn: 7,5%/năm.

+ Hợp đồng số 01/2022/HĐTXV/VNE-POWERCON ngày 27/01/2022 với Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng Vneco, thời hạn thu xếp vốn: 12 tháng, phí thu xếp vốn: 7,5%/năm.

+ Hợp đồng số 01/2022/HĐTXV/VNE-HANHATMINH ngày 25/02/2022 với Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Hà Nhật Minh, thời hạn thu xếp vốn: 12 tháng, phí thu xếp vốn: 7,5%/năm.

+ Hợp đồng số 01/2022/HĐTXV/VNE-RME ngày 28/03/2022 với Công ty Cổ phần VNECO-RME, thời hạn thu xếp vốn: 12 tháng, không có phí thu xếp vốn

+ Hợp đồng số 03/2018/HĐTXV ngày 23/11/2018 với Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3, thời hạn thu xếp vốn: 5 năm, lãi suất thu xếp vốn: 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	36.757.710.696	-	21.355.545.777	-
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	11.490.000.000	11.490.000.000	11.490.000.000
Công ty CP Thương Mại REENIZE (*)	61.579.748.640	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi thu xếp vốn	17.814.573.701	-	5.509.990.847	-
Lãi dự thu trái phiếu BIDV	656.220.054	-	629.409.929	-
Cầm cổ, ký quỹ	574.608.403	-	1.748.719.336	-
Phải thu khác	8.126.359.419	-	1.760.658.090	-
Cộng	136.999.220.913	11.490.000.000	42.494.323.979	11.490.000.000
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	22.692.482.046	-	4.847.761.083	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	-	-
Cộng	30.000.000	-	-	-

(*) Công ty CP Thương Mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Số dự đã thực hiện, nghiệm thu, xuất hoá đơn và ghi nhận nợ phải thu với Công ty CP Đầu tư Hải Xuân là 56.368.465.234 VND, Công ty TNHH Về Nguồn là 1.122.006.268 VND, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát là 6.907.700.400 VND. Tổng Công ty đã ký hợp đồng 08/2022/HĐXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022 để bàn giao công việc đã thực hiện cho Công ty CP Thương Mại REENIZE với tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND. Đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm giá trị phải thu khách hàng với ba đối tượng trên với tổng giá trị là 64.398.171.902 VND, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 VND và tăng phải thu Công ty CP Thương Mại REENIZE là 61.579.748.640 VND và ghi giảm khoản nợ dự phòng còn lại đã trích tương ứng giá trị chuyển giao thấp hơn giá gốc là 2.818.423.262 VND. Tại ngày 17/03/2023, Công ty CP Thương Mại REENIZE đã chuyển một phần giá trị hợp đồng là 2.000.000.000 VND cho Tổng Công ty.

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.490.000.000	-	57.018.533.464	-
Cộng	11.490.000.000	-	57.018.533.464	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	11.490.000.000	-	Từ 3 năm trở lên	11.490.000.000	-	Từ 3 năm trở lên
Các đối tượng khác	-	-		45.528.533.464	-	Từ 3 năm trở lên
Cộng	11.490.000.000	-		57.018.533.464	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	-	3.986.700	-
Công cụ, dụng cụ	1.530.442.700	-	1.420.812.700	-
Chi phí SX, KD dở dang	352.579.151.473	-	49.400.655.699	-
Hàng hóa	9.738.244	-	10.704.069	-
Cộng	354.123.319.117	-	50.836.159.168	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê văn phòng	-	17.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	72.394.318	58.296.962
Chi phí sửa chữa	17.122.624	87.723.180
Cộng	89.516.942	163.020.142
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.710.107.465	3.037.349.411
Chi phí sửa chữa	33.833.958	-
Cộng	1.743.941.423	3.037.349.411

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tảng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	74.561.559.754	236.584.608.170	29.704.998.985	878.876.137	341.730.043.046
Mua trong năm	58.539.630	239.350.000	4.643.386.169	-	4.941.275.799
Thanh lý tài sản cố định	-	(2.142.324.923)	-	-	(2.142.324.923)
Tại ngày 31/12/2022	74.620.099.384	234.681.633.247	34.348.385.154	878.876.137	344.528.993.922
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	34.157.186.086	38.993.664.439	12.439.466.493	474.035.207	86.064.352.225
Khấu hao trong năm	5.702.527.637	23.232.472.344	2.550.974.991	15.425.727	31.501.400.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.142.324.923)	-	-	(2.142.324.923)
Tại ngày 31/12/2022	39.859.713.723	60.083.811.860	14.990.441.484	489.460.934	115.423.428.002
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	40.404.373.668	197.590.943.731	17.265.532.492	404.840.930	255.665.690.821
Tại ngày 31/12/2022	34.760.385.661	174.597.821.387	19.357.943.670	389.415.203	229.105.565.920

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 180.275.662.890 VND - Xem thêm mục 4.22.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.775.518.264 VND

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	3.292.454.737	50.086.320	503.957.000	3.846.498.057
Khấu hao trong năm	385.313.455	-	22.612.500	407.925.955
Tại ngày 31/12/2022	3.677.768.192	50.086.320	526.569.500	4.254.424.012
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	31.344.925.791	-	45.243.000	31.390.168.791
Tại ngày 31/12/2022	30.959.612.336	-	22.630.500	30.982.242.836

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ461263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 30.982.242.836 VND – Xen thêm mục 4.22.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.760.124.834	370.000.000	-	222.390.124.834
Cộng	222.760.124.834	370.000.000	-	222.390.124.834
Tồn thất do suy giảm giá trị:				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	222.760.124.834	370.000.000	-	222.390.124.834
Cộng	222.760.124.834	370.000.000	-	222.390.124.834

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 152.160.124.834 VND.

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thương (Thừa Thiên Huế)	78.922.717.234	78.426.736.782
Cộng	78.922.717.234	78.426.736.782

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự án siêu thị Greenmart - Đà Nẵng	72.416.851.673	72.202.236.525
Các dự án khác	4.431.152.336	3.718.265.001
Cộng	76.848.004.009	75.920.501.526

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự án siêu thị Greenmart – Đà Nẵng hiện đang được cầm cố theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2019/242753/HĐBĐ giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4.15. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	33.176.000.000	33.176.000.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	9.018.321.275	9.018.321.275	13.763.104.298	13.763.104.298
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	110.381.337.818	110.381.337.818	19.836.274.807	19.836.274.807
Công ty TNHH Thép Thiên Long	20.899.366.645	20.899.366.645	27.900.400.000	27.900.400.000
Các đối tượng khác	237.971.432.577	237.971.432.577	183.810.620.158	183.810.620.158
Cộng	397.355.237.059	397.355.237.059	278.486.399.263	278.486.399.263
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	41.503.754.630	41.503.754.630	57.465.451.386	57.465.451.386
Dài hạn:				
Công ty TNHH Lexim	168.035.113.089	168.035.113.089	162.891.543.024	162.891.543.024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	-	-	56.192.427.467	56.192.427.467
Cộng	168.035.113.089	168.035.113.089	219.083.970.491	219.083.970.491

4.16. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCTY ĐL miền Trung	2.950.560.871	9.128.627.345
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	13.533.187.366	7.353.605.440
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	17.958.239.155	8.364.059.206
Công ty Cổ phần Investcons	226.633.397.534	137.709.352.054
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	16.318.787.310	12.124.582.206
Các đối tượng khác	54.373.695.756	41.659.835.591
Cộng	331.767.867.992	216.340.061.842

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn:		
Công ty CP Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Cộng	8.742.072.242	8.742.072.242
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	8.742.072.242	8.742.072.242

4.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	146.542.376.535	146.542.376.535	-	-
Thuế đất	-	-	76.005.106	76.005.106	-	-
Thuế TNCN	19.148.282	-	590.882.673	708.177.596	-	98.146.641
Thuế TNDN	-	4.251.452.587	6.211.484.538	7.747.826.339	-	5.787.794.388
Các loại thuế khác	-	-	93.327.781	93.327.781	-	-
Cộng	19.148.282	4.251.452.587	153.514.076.633	155.167.713.357	-	5.885.941.029

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.187.939.773	890.202.198
Trích trước chi phí công trình	23.706.372.828	97.130.944.032
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	261.246.000	2.531.864.071
Cộng	28.328.994.697	102.726.446.397

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Lãi bán hàng trả chậm	431.548.252	583.961.209
Cộng	431.548.252	583.961.209

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn:		
Lãi bán hàng trả chậm	386.516.492	818.064.745
Cộng	386.516.492	818.064.745

4.20. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	572.974.659	409.251.175
BHXH, BHYT, BHTN	123.225.533	4.934.327
Cổ tức phải trả	993.867.100	997.683.250
Lãi vay phải trả	1.094.993.219	-
Phải trả khác	466.082.854	2.089.080.700
Cộng	3.251.143.365	3.500.949.452

4.21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.223.374.583	1.223.374.583
Cộng	1.223.374.583	1.223.374.583

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.22. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay ngắn hạn	818.332.251.397	818.332.251.397	1.562.966.788.086	1.218.083.163.063	473.448.626.374	473.448.626.374
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	389.306.314.617	389.306.314.617	668.295.331.219	649.038.002.737	370.048.986.135	370.048.986.135
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Sở Giao dịch	40.792.535.692	40.792.535.692	95.853.747.312	57.608.404.683	2.547.193.063	2.547.193.063
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội	137.176.465.978	137.176.465.978	270.049.465.803	147.025.382.910	14.152.383.085	14.152.383.085
+ Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	59.756.400.000	59.756.400.000	119.779.150.425	131.985.152.449	71.962.402.024	71.962.402.024
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hà Nội	-	-	15.048.131.070	15.048.131.070	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Thành phố Hồ Chí Minh	128.680.926.471	128.680.926.471	257.965.012.805	129.284.086.334	-	-
+ Ông Đỗ Văn Phúc	3.270.000.000	3.270.000.000	25.380.000.000	22.110.000.000	-	-
+ Bà Trần Thị Lan Hương	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	-	-	11.499.000.000	11.499.000.000	-	-
+ Công ty TNHH XD & DV Hà Nhật Minh	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Phương Tùng	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
+ Công ty CP Xây dựng Vneco 10	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Công ty CP VNECO-RME	7.335.000.000	7.335.000.000	6.300.000.000	11.485.000.000	12.520.000.000	12.520.000.000
+ Công ty CP VNECO 12	2.217.662.067	2.217.662.067	-	-	2.217.662.067	2.217.662.067
+ Công ty Vetotrade Management Limited	34.782.400.322	34.782.400.322	71.182.403.202	36.400.002.880	-	-
+ Ông Nguyễn Trọng Hùng	2.179.537.500	2.179.537.500	2.179.537.500	-	-	-
+ Ông Nguyễn Quang Huy	2.340.633.750	2.340.633.750	2.340.633.750	-	-	-
+ Bà Hà Thị Hòa Bình	6.650.000.000	6.650.000.000	6.650.000.000	-	-	-
+ Bà Dương Thị Bích Hào	2.244.375.000	2.244.375.000	2.244.375.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	1.600.000.000	1.600.000.000	2.500.000.000	900.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Tại ngày 01/01/2022

	Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.607.380.200	15.607.380.200	19.270.644.931	14.548.158.623	10.884.893.892	10.884.893.892
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	15.607.380.200	15.607.380.200	19.270.644.931	14.548.158.623	10.884.893.892	10.884.893.892
- Chi nhánh Hải Vân						
Cộng	833.939.631.597	833.939.631.597	1.582.237.433.017	1.232.631.321.686	484.333.520.266	484.333.520.266

Trong đó, vay và nợ thuê tài chính là các bên liên
quan - Xem thêm mục 8

Tại ngày 31/12/2022

Tại ngày 01/01/2022

	Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn:						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	42.097.743.910	42.097.743.910	20.000.000.000	19.270.644.931	41.368.388.841	41.368.388.841
- Chi nhánh Hải Vân	22.097.743.910	22.097.743.910	-	19.270.644.931	41.368.388.841	41.368.388.841
+ Ông Lê Minh Tâm	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	42.097.743.910	42.097.743.910	20.000.000.000	19.270.644.931	41.368.388.841	41.368.388.841
Tổng cộng	876.037.375.507	876.037.375.507	1.602.237.433.017	1.251.901.966.617	525.701.909.107	525.701.909.107

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	Hợp đồng số 02/2020/242753/HĐTD ngày 01/10/2020	980.000.000.000 VND	Đến 31/08/2023	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBĐ; - Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Hải Hải – CN Sở giao dịch	Hợp đồng số 2701/2023/HĐTD	200.000.000.000 VND	8 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hà Nội	Hợp đồng số 4602133/2022/HĐTĐ/VPB-VNECO ngày 05/08/2022	450.000.000.000 VND	12 tháng	7,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Ngân hàng HD Bank - CN TP.HCM	Hợp đồng số 25508/21MN/HĐTĐ/KUNN01 ngày 30/06/2021	450.000.000.000 VND	6 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh	Hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT 908-TCTVNECO	100.000.000.000 VND	Từ 31/12/2021 đến 31/12/2022	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2022/HĐBĐ/PTGT/NHCT908-VNE; + HĐ thế chấp tài sản 02/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE;
	Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2022-HĐCVTL/NHCT9 08-TCT VNECO	40.000.000.000 VND	10 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2022-HĐCVTL/NHCT9 08-TCT VNECO	40.000.000.000 VND	10 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động	- Không có tài sản thế chấp
Công ty CP Xây dựng điện Vneco 12	Hợp đồng số 01/2021/HĐTXV/VNECO12-VNECO và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 06/04/2022, Phụ lục số 02 ngày 06/10/2022	2.217.662.067 VND	6 tháng	Phi thu xếp vốn: 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
Công ty CP VNECO-RME	Hợp đồng số 03/2021/HĐTXV/RME-VNECO	17.000.000.000 VND	6 tháng	Phi thu xếp vốn: 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng số 01/2022/HĐTXV/VNE-RME	6.300.000.000 VND	12 tháng	Không tính phí thu xếp vốn	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
Công ty Vetotrade Management Limited	Hợp đồng vay số VNECO.07.2022 ngày 22/11/2022	250.000 USD	Từ 22/11/2022 đến 15/01/2023	13%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
	Hợp đồng vay số VNECO.08.2022 ngày 05/12/2022	261.077,28 USD	Từ 05/12/2022 đến 17/01/2023	13,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng vay số VNECO.09.2022 ngày 09/12/2022	268.539,19 USD	Từ 09/12/2022 đến 21/01/2023	14%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng vay số VNECO.10.2022 ngày 09/12/2022	284.626,8 USD	Từ 09/12/2022 đến 23/01/2023	14%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng vay số VNECO.11.2022 ngày 09/12/2022	218.619,82 USD	Từ 09/12/2022 đến 24/01/2023	14%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng vay số VNECO.12.2022 ngày 12/12/2022	218.619,82 USD	Từ 12/12/2022 đến 06/02/2023	14%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	- Không có tài sản thế chấp
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Hợp đồng thu xếp vốn số 1086/2022/HDTX V/VNECO-MT ngày 06/06/2022	2.179.537.300 VND	18 tháng	Phí thu xếp vốn: 12%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	-Không có tài sản thế chấp
Ông Nguyễn Quang Huy	Hợp đồng thu xếp vốn số 1092/2022/HDTX V/VNECO-MT ngày 17/06/2022	2.340.633.750 VND	18 tháng	Phí thu xếp vốn: 12%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	-Không có tài sản thế chấp
Bà Dương Thị Bích Hải	Hợp đồng thu xếp vốn số 1089/2022/HDTX V/VNECO-MT ngày 10/06/2022	2.244.375.000 VND	18 tháng	Phí thu xếp vốn: 12%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	-Không có tài sản thế chấp
Bà Hà Thị Hòa Bình	Hợp đồng thu xếp vốn số 1095/2022/HDTX V/VNECO-MT ngày 19/08/2022	6.650.000.000 VND	18 tháng	Phí thu xếp vốn: 12%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	-Không có tài sản thế chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	Hợp đồng số 04/2020/24275 3/HĐTĐ ngày 07/12/2020	19.700.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dầy không chạp đất"	- Các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp sau: + HĐ thế chấp tài sản 01/2020/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp tài sản 07/2021/242753/HĐBBĐ; + HĐ cầm cố tài sản 05/2021/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2019/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2019/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2021/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 02/2021/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 03/2021/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp bất động sản 01/2019/242753/HĐBBĐ; + HĐ thế chấp tài sản hình thành trong tương lai 03/2020/242753/HĐBBĐ + HĐ thế chấp bất động sản 04/2021/242753/HĐBBĐ.
	Hợp đồng số 05/2020/24275 3/HĐTĐ ngày 19/10/2020	5.500.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư trụ sở văn phòng công ty VNECO Miền Trung	
	Hợp đồng số 03/2020/24275 3/HĐTĐ ngày 16/10/2020	4.800.000.000 VND	60 tháng	8,5%/năm	Đầu tư mua xe ô tô BMW phục vụ điều hành	
Ông Lê Minh Tám	Hợp đồng số 01/2021/24275 3/HĐTĐ ngày 23/03/2021	175.000.000.000 VND	48 tháng	8,5%/năm	Đầu tư hệ thống lắp đặt tubin điện gió	- Không có tài sản thế chấp
	Hợp đồng thu xếp vốn số 01/2022/HĐTX V/VNEC-LEMINTAM ngày 20/01/2022	20.000.000.000 VND	24 tháng	Không tính phí thu xếp vốn	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.23. Vốn chủ sở hữu****4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	128.675.858.658	966.934.812.731
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	44.330.348.079	44.330.348.079
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(791.023.309)	(791.023.309)
Số dư tại ngày 01/01/2022	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	172.215.183.428	1.010.474.137.501
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.443.652.759	6.443.652.759
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.216.517.404)	(2.216.517.404)
Tại ngày 31/12/2022	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	(86.919.236.536)	11.985.555.466	176.442.518.783	1.014.701.472.856

(*) Tổng Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022 NQ/NECO-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các cổ đông	819.340.330.000	819.340.330.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

4.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp đầu năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	904.329.530.000	904.329.530.000

4.23.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.23.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2022	11.985.555.466	6.340.505.143
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	11.985.555.466	6.340.505.143

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022 USD	Tại ngày 01/01/2022 USD
Ngoại tệ các loại USD	87,03	3.900,09
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ông Lâm Phúc Lâm và bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH TM Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	32.027.715.546
Các đối tượng khác	8.890.162.851	8.890.162.851

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.997.052.434	735.685.125
Doanh thu kinh doanh bất động sản	769.598.174	7.641.764.549
Doanh thu hợp đồng xây dựng	500.171.312.659	1.217.327.308.872
Doanh thu hoạt động thương mại	737.477.042.146	577.841.284.878
Cộng	1.260.415.005.413	1.803.546.043.424
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.447.895.172	681.012.523.183

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.605.231.341	5.266.718.775
Giá vốn kinh doanh bất động sản	694.329.029	6.500.684.723
Giá vốn hợp đồng xây dựng	436.979.297.732	1.112.867.732.061
Giá vốn hoạt động thương mại	734.723.890.801	574.919.133.492
Cộng	1.212.002.748.903	1.699.554.269.051

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.002.733.343	5.196.694.568
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	475.359.500
Chênh lệch tỷ giá đánh giá trong thanh toán	14.612.491	-
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.465.673.962
Lợi nhuận từ đầu tư cổ phiếu	1.955.150.000	-
Cộng	19.972.495.834	7.137.728.030

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	49.698.838.547	27.949.605.359
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	3.721.238.134	347.533.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.776.093.310	486.660
Chênh lệch tỷ giá đánh giá trong thanh toán	1.781.697.847	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.070.235.219)	(6.057.124.990)
Chi phí tài chính khác	681.512.640	-
Cộng	59.589.145.259	22.240.500.547

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.621.917.394	19.383.309.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.352.679.463	809.286.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.187.706.768	4.929.079.778
Thuế, phí, lệ phí	91.780.106	1.838.583.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.415.526	820.328.126
Chi phí bằng tiền khác	7.905.629.707	6.274.609.291
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	10.839.931.770	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(53.550.041.973)	-
Cộng	(5.831.981.239)	34.055.197.454

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập thanh lý thiết bị	100.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê	83.333.334	236.300.000
Các khoản khác	159.156.115	276.381.434
Cộng	342.489.449	512.681.434
Trong đó, thu nhập khác đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	83.333.334	167.042.000

5.7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	2.279.740.467	7.466.499
Phạt vi phạm hợp đồng	-	370.191.781
Các khoản khác	35.000.009	212.807.303
Cộng	2.314.740.476	590.465.583

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.655.337.297	54.756.020.253
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	12.757.891.625	1.378.458.999
Cộng:	12.757.891.625	1.853.811.499
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	1.516.607.000	1.146.000.000
- Chậm nộp BHXH và thuế	2.314.740.476	7.466.499
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt khung quy định	700.345.000	700.345.000
- Chi phí lãi vay không được trừ	8.226.199.149	-
Trừ:	-	475.352.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	475.352.500
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	6.307.018.694
Tổng thu nhập tính thuế	25.413.228.922	49.827.460.558
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	25.337.959.777	48.686.380.732
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	75.269.145	1.141.079.826
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.211.484.538	10.380.301.596
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	5.067.591.955	9.737.276.146
- Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS	15.053.829	228.215.965
- Thuế TNDN tạm nộp của hoạt động kinh doanh BĐS	-	21.029.728
- Hoàn nhập thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động BĐS	-	(66.400.306)
- Nộp bổ sung thuế theo Công văn số 517/TB-CT	-	460.180.062
- Thuế TNDN bị truy thu	1.128.838.754	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.211.484.538	10.380.301.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.514.252.439	143.446.298.164
Chi phí nhân công	27.985.573.988	28.012.565.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.909.326.655	24.669.079.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.867.979.647	899.681.212.798
Chi phí khác bằng tiền	32.524.421.113	13.763.204.599
Cộng	817.801.553.842	1.109.572.361.030

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.582.966.788.086	1.097.604.292.992
Cộng	1.582.966.788.086	1.097.604.292.992

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.232.263.840.718	907.337.833.158
Cộng	1.232.263.840.718	907.337.833.158

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động thương mại:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.217.327.308.872	7.641.764.549	735.685.125	577.841.284.878	1.803.546.043.424
Giá vốn của bộ phận	1.112.867.732.061	6.500.684.723	5.266.718.775	574.919.133.492	1.699.554.269.051
Chi phí khác	22.986.006.939	144.294.514	13.891.468	10.911.004.532	34.055.197.454
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.473.569.872	996.785.312	(4.544.925.118)		69.936.576.919
Doanh thu, chi phí không phân bổ					
+ Doanh thu tài chính					7.137.728.030
+ Chi phí tài chính					22.240.500.547
+ Thu nhập khác					512.681.434
+ Chi phí khác					590.465.583
Lợi nhuận trước thuế					54.756.020.253
Thuế TNDN hiện hành					10.380.301.596
Thuế TNDN hoãn lại					45.370.578
Lợi nhuận sau thuế					44.330.348.079
Các thông tin khác					Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	1.606.376.526.928	10.084.018.576	970.804.900	762.515.282.088	2.379.946.632.492
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.606.376.526.928	10.084.018.576	970.804.900	762.515.282.088	2.379.946.632.492
Nợ phải trả của bộ phận	924.343.613.505	5.802.561.238	558.622.025	438.767.698.222	1.369.472.494.991
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	924.343.613.505	5.802.561.238	558.622.025	438.767.698.222	1.369.472.494.991
Chi phí khấu hao bộ phận	16.650.722.481	104.524.806	10.062.773	7.903.769.843	24.669.079.903
Chi phí mua sắm tài sản	155.582.749.394	976.669.734	94.025.587	73.852.065.225	230.505.509.940

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	500.171.312.659	769.598.174	21.997.052.434	737.477.042.146	1.260.415.005.413
Giá vốn của bộ phận	436.979.297.732	694.329.029	39.605.231.341	734.723.890.801	1.212.002.748.903
Chi phí khác	(2.314.308.937)	(3.560.956)	(101.781.077)	(3.412.330.269)	(5.831.981.239)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	65.506.323.865	78.830.101	(17.506.397.830)	6.165.481.614	54.244.237.749
Doanh thu, chi phí không phân bổ					
+ Doanh thu tài chính					19.972.495.834
+ Chi phí tài chính					59.589.145.259
+ Thu nhập khác					342.489.449
+ Chi phí khác					2.314.740.476
Lợi nhuận trước thuế					12.655.337.297
Thuế TNDN hiện hành					6.211.484.538
Thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế					6.443.852.759
Các thông tin khác					
Tài sản bộ phận	1.127.562.443.288	1.734.945.559	49.589.109.891	1.662.533.205.054	2.841.419.703.791
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.127.562.443.288	1.734.945.559	49.589.109.891	1.662.533.205.054	2.841.419.703.791
Nợ phải trả bộ phận	724.897.792.791	1.115.377.879	31.880.306.514	1.068.824.763.751	1.826.718.230.935
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.127.562.443.288	1.734.945.559	49.589.109.891	1.068.824.763.751	1.826.718.230.935
Chi phí khấu hao bộ phận	12.662.599.009	19.483.551	556.888.904	18.670.355.190	31.909.326.655
Chi phí mua sắm tài sản	2.107.677.056	3.243.018	92.693.606	3.107.662.119	5.311.275.799

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12
5. Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1
6. Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung
8. Công ty TNHH Đầu tư VNECO
9. Công ty Cổ phần VNECO - RME
10. Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO
11. Công ty CP Năng lượng VNECO
12. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
13. Công ty CP Malblue
14. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	497.601.835	541.561.051
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	569.086.850	619.361.206
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	94.367.645.206	194.080.301.493
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	758.934.844	817.114.228
Cộng - Xem thêm mục 4.3	96.193.268.735	196.058.337.978
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	863.566.898	1.361.168.734
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	987.626.099	1.556.712.948
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.466.812.264	2.225.647.109
Cộng - Xem thêm mục 4.3	3.318.005.261	5.143.528.791
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	3.891.145.625
Công ty Cổ phần VNECO - RME	44.359.369.038	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.204.966.712	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	190.329.843
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.593.161.596	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	48.157.497.346	4.081.475.468

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về thu xếp vốn có tính lãi ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần VNECO - RME	8.450.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	1.700.000.000	-
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	119.190.000.000	92.486.000.000
Công ty Cổ phần Malblue	1.212.032.740	1.460.732.740,00
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.000.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.5	131.552.032.740	93.946.732.740

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về thu xếp vốn có tính lãi dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	1.000.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.5	-	1.000.000.000

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khác:		
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	18.036.525.250	2.458.093.715
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964	433.433.964
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.222.297.781	613.432.267
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	938.636.084	452.528.916.00
Công ty Cổ phần VNECO-RME	192.819.491	82.200.000.00
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	671.561.052	329.619.966.00
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.110.539.925	472.731.707.00
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	82.147.951	1.200.000.00
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	4.520.548.00
Cộng - Xem thêm mục 4.6	22.692.482.046	4.847.761.083

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	862.523.780	8.272.031.015
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	11.444.224.257	7.057.190.444
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	10.081.746.745
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	18.485.865.767	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	4.076.690.704	2.799.962.669
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	-	13.763.104.298
Công ty cổ phần VNECO-RME	-	14.220.279.275
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.745.249.621	1.271.136.940
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	2.889.200.501	-
Cộng - Xem thêm mục 4.15	41.503.754.630	57.465.451.386

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước: Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Cộng - Xem thêm mục 4.16	8.742.072.242	8.742.072.242

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính: Công ty Cổ phần VNECO-RME Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	7.335.000.000 2.217.662.067	12.520.000.000 2.217.662.067
Cộng - Xem thêm mục 4.22	9.552.662.067	14.737.662.067

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	66.144.119
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	1.801.415.477
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	9.429.837.969	48.195.066
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	2.102.681.784
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	28.604.000.000	92.486.000.000
Công ty Cổ phần Malblue	-	9.700.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	2.016.438.356
Công ty Cổ phần VNECO-RME	16.850.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	4.700.000.000	-
Cộng	59.583.837.969	108.220.874.802

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	100.029.395
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	-	4.662.795.169
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	-	1.388.326.916
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	2.102.681.784
Công ty Cổ phần Malblue	248.700.000	8.239.267.260
Công ty Cổ phần VNECO-RME	8.400.000.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	2.016.438.356
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	1.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	3.000.000.000	-
Cộng	13.548.700.000	18.509.538.880

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đi vay:		
Công ty CP VNECO - RME	6.300.000.000	18.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	-	2.217.662.067
Công ty CP Malblue	-	27.900.000.000
Cộng	6.300.000.000	48.917.662.067

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trả nợ vay:		
Công ty CP VNECO - RME	11.485.000.000	6.280.000.000
Công ty CP Malblue	-	27.900.000.000
Cộng	11.485.000.000	34.180.000.000

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng :		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	86.900.000	33.150.000
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	-	677.248.510.177
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	1.061.661.997	-
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	3.730.863.006
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	196.907.720	-
Công ty Cổ phần VNECO - RME	102.425.455	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	1.447.895.172	681.012.523.183

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư, TSCĐ:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	20.207.473.332	6.257.411.116
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	19.804.261.760	14.816.787.115
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	10.127.476.019	21.350.333.191
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	54.889.116.941	35.298.628.965
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	-	17.761.485.624
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	20.605.397.614	54.773.505.219
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	10.875.084.027	9.260.090.234
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.220.661.587	13.414.554.329
Công ty Cổ phần VNECO - RME	36.157.210.646	96.299.558.366
Cộng	175.886.681.926	269.232.354.159

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác:		
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	-	30.000.000
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27.777.778	30.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	27.777.778	62.042.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	27.777.778	45.000.000
Cộng - Xem thêm mục 5.6	83.333.334	167.042.000

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ hợp đồng thu xếp vốn và lãi trả chậm:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	259.306.996	292.885.381
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	-	170.318.562
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	182.192.889	295.355.524
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	80.947.951	177.395.560
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	16.438.356
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	12.791.643.904	2.379.731.507,00
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	250.007.138	238.525.119,00
Cộng	13.564.098.878	3.570.650.009

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Đầu tư vốn:		
Công ty Cổ phần VNECO - RME	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	-	58.200.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	-	17.500.000.000
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	1.231.184.792
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.000.000.000	-

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	725.500.000	652.500.000
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch HĐQT	346.857.000	116.500.000
Ông Trần Quang Cần	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)	84.000.000	84.000.000
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên HĐQT	84.000.000	116.500.000
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT	89.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng Ban kiểm soát	286.250.000	336.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	53.000.000	75.500.000
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên BKS	16.000.000	53.500.000
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên BKS	32.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/02/2023)	712.119.381	712.459.944
Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)	484.912.000	547.454.949
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	484.912.000	529.435.407
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	484.760.000	533.300.230
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	480.115.000	538.692.021

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Hiện tại Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam.

10. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31/12/2022, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến ngày 31/12/2022	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2022
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	12.000.000.000	100%	1.631.184.792	10.368.815.208
Công ty TNHH Điện mặt trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100%	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty CP Năng lượng VNECO	51.000.000.000	51%	-	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	50.000.000.000	100%	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000.000	100%	1.000.000.000	99.000.000.000
Công ty Cổ phần VNECO - RME	25.500.000.000	51%	15.000.000.000	10.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

1. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 904.329.530.000 đồng lên 1.404.329.530.000 đồng. Hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Do các lý do khách quan và chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai tăng vốn điều lệ từ 904.329.530.000 đồng lên 1.404.329.530.000 đồng.

2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ/VNECO - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Số lượng phát hành: 4.096.701 cổ phiếu; Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 40.967.010.000 đồng.

Do các lý do khách quan và chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Công ty chưa thực hiện triển khai việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Anh Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 01 tháng 04 năm 2023

Phạm Đỗ Minh Triết
Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Minh Triết
Người lập

